



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG TRUNG HẠN: THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA

ThS. NGUYỄN ANH DƯƠNG, ĐỖ THỊ NHÂN THIÊN - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương *

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển biến tích khi tăng trưởng kinh tế dần phục hồi, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của nhà đầu tư được củng cố. Tuy nhiên, đà phục hồi tăng trưởng chưa thực sự nhanh và bền vững, tại một số thời điểm, lo ngại về khả năng không đạt mục tiêu tăng trưởng còn hiện hữu. Phân tích diễn biến tăng trưởng kinh tế trong những năm qua, bài viết nêu lên một số định hướng nhằm cải thiện tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam trong trung và dài hạn.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, kinh tế - xã hội, nhà đầu tư, doanh nghiệp

In the past time, the economy of Vietnam has experienced positive changes when economic growth has been gradually recovered, macroeconomic situation has been stabilized and credit of investors has been consolidated. However, the development speed has not been practically fast and sustainable as there have been certain worries about failure in obtaining the goals of economic growth. The paper analyzes the economic growth process in the past time and raises orientation issues in attempt to improve the economic growth of Vietnam in both long term and medium term.

Keywords: Economic growth, socio-economic, investors, enterprises

Ngày nhận bài: 26/12/2017

Ngày hoàn thiện biên tập: 15/01/2018

Ngày duyệt đăng: 18/01/2018

Diễn biến tăng trưởng kinh tế 2011-2017

Kể từ khi Chính phủ triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp mạnh mẽ, kiên trì về ổn định kinh tế vĩ mô (KTVM) và tái cơ cấu nền kinh tế, từ năm 2011 đến nay, tăng trưởng kinh tế từng bước phục hồi. Năm 2017, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt mức 6,81%, mức cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2017 cao hơn nhiều so với các năm từ 2011-2016. Trong đó, 3 năm 2012-2014, GDP đều dưới 6% (5,25%; 5,42% và

5,9%) và 3 năm còn lại, 2011 (6,24%), 2015 (6,68%), 2016 (6,21%) đều dưới 6,7%.

Kết quả đạt được trong năm 2107 đã khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, ngành, địa phương cùng nỗ lực thực hiện. Đà phục hồi tăng trưởng kinh tế dường như không đi kèm với áp lực lạm phát. Trên thực tế, lạm phát được kiểm soát ở mức tương đối ổn định: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 2,66% trong năm 2016 và 3,53% trong năm 2017. Chuyển biến này xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, những nỗ lực tái cơ cấu kinh tế trong nhiều năm qua ít nhiều đã mang lại hiệu quả về phía cung. Môi trường kinh doanh trở nên thông thoáng hơn, giảm bớt các rào cản/chi phí pháp lý không cần thiết đối với hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, chất lượng tín dụng được cải thiện, dòng vốn tín dụng hướng nhiều hơn tới các lĩnh vực sản xuất và khu vực tư nhân.

Thứ ba, Việt Nam đã tận dụng hiệu quả các cơ hội từ đà phục hồi chung của nền kinh tế thế giới, nhờ đó gia tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2017 vẫn cho thấy sự thiếu bền vững, tỷ lệ thấp hơn so với kết quả giai đoạn trước khủng hoảng tài chính thế giới, cụ thể là mức 7,13% vào năm 2007 và bình quân 7,6%/năm trong thời kỳ 1990-2006 (hình 1). Mức tăng trưởng thực tế giai đoạn 2016-2017 vẫn thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch đề ra cho giai đoạn 2016-2020 (6,5-7%/năm).

Tiềm năng tăng trưởng hiện vẫn còn bộc lộ một số hạn chế. Chất lượng tăng trưởng cải thiện còn chậm: Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2017 tăng 6%, tuy cao hơn so với năm 2016 nhưng



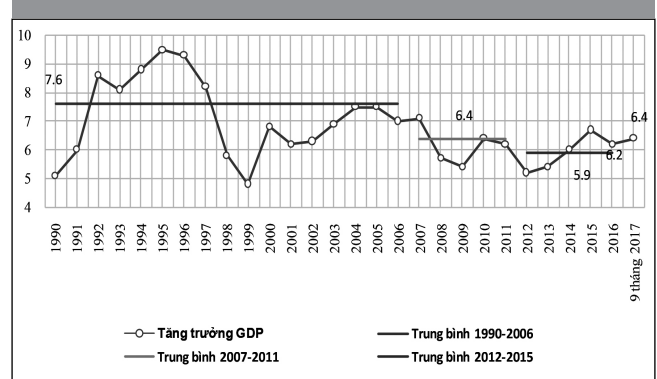
chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng của nền kinh tế và cải thiện sức cạnh tranh của nền kinh tế so với các nước trong khu vực. Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) chỉ đóng góp 33,58% vào tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ 2011-2015. Năm 2016, tỷ lệ này đã tăng lên mức 40,68% và 45,19% vào năm 2017. Như vậy, tăng trưởng kinh tế dường như đã tiệm cận giới hạn.

Các phân tích cho thấy, diễn biến xu thế tăng trưởng tiềm năng còn chậm được cải thiện (hình 2). Quy mô nợ công vẫn ở mức cao. Tính chung giai đoạn năm 2011-2015, nợ công tăng bình quân 22%/năm và nhanh gấp 3,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cùng kỳ (là 5,9%/năm). Đến năm 2016, tỷ lệ nợ công/GDP đã đạt 63,7%, sát với ngưỡng cho phép 65% của Quốc hội. Với mức GDP tăng 6,81%, nợ công năm 2017 là 62,6% GDP, mặc dù vẫn ở trong giới hạn cho phép, song bội chi ngân sách, đầu tư một số công trình khó/không thể thu hồi vốn và đảo nợ đã ảnh hưởng đáng kể tới khả năng trả nợ. Ở chiều ngược lại, tăng trưởng GDP chậm cải thiện, kéo theo khó khăn trong thu ngân sách nhà nước (NSNN) và giảm dư địa vay nợ, gây trở ngại tới khả năng thực hiện các dự án đầu tư công.

Việc điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng tín dụng mặc dù giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, song có thể làm tăng trở lại rủi ro đối với hệ thống các tổ chức tín dụng và ổn định KTVM. Đặc biệt, khi hiệu quả và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chậm được cải thiện, thì vấn đề tăng trưởng tín dụng cao sẽ dễ dẫn đến tác động tiêu cực tới kiểm soát lạm phát, gia tăng nợ xấu, ảnh hưởng phát triển kinh tế trong trung và dài hạn. Đóng góp của các ngành, lĩnh vực

Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được thể hiện ở cả ba khu vực: Nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng (CNXD) và dịch vụ. Khu vực CNXD có dấu hiệu lặn át khu vực nông

HÌNH 1: TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA VIỆT NAM, 1990-2017 (%)

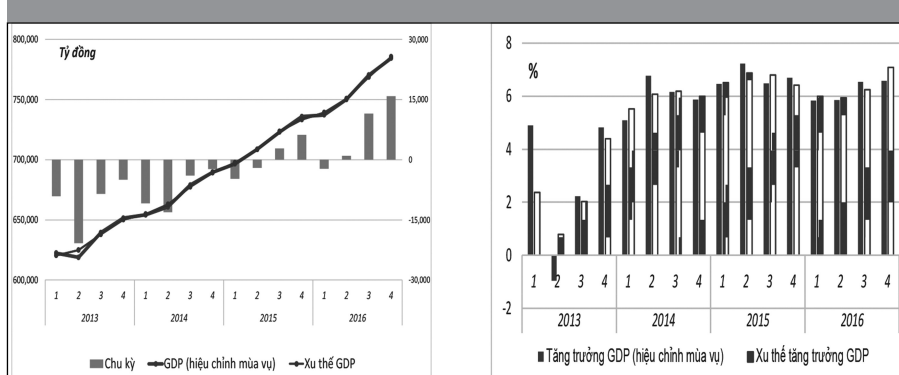


Nguồn: Tổng cục Thống kê

ng nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn 2014-2016, khi mà tỷ lệ tăng trưởng khu vực CNXD có chiều hướng tăng, trái ngược với xu hướng giảm tỷ lệ tăng trưởng trong khu vực nông - lâm - thủy sản. Từ giữa năm 2016, dịch vụ có xu hướng tăng cao hơn CNXD và nông - lâm - thủy sản (hình 3). Nhìn chung, nông - lâm - thủy sản là thế mạnh của nước ta nhưng vốn đầu tư vào lĩnh vực này chỉ chiếm 5,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2016, khu vực nông - lâm - thủy sản chỉ tăng 1,3%, mức thấp nhất kể từ năm 2011. Năm 2017, mặc dù GDP nông - lâm - thủy sản đã tăng lên mức 2,9% song vẫn tiếp tục đối mặt với cạnh tranh, giá giảm và thiếu thị trường tiêu thụ. Tăng trưởng của ngành Nông nghiệp còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Việc giảm tỷ trọng GDP trong khu vực nông - lâm - thủy sản ít nhiều tác động tới vấn đề việc làm nước ta, gây khó khăn cho người dân trong quá trình tìm việc làm mới khi phải chuyển từ nghề nông sang những ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ, tay nghề cao hơn.

Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp đang có xu hướng chậm lại, từ trung bình 14,3%/năm của giai đoạn 2006 - 2010 giảm xuống 10%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, 7,57% năm 2016 và năm 2017 tăng 7,85% so với cùng kỳ năm 2016. Việt Nam đứng thứ 101 trong tổng số 143 nước về chỉ số giá trị gia tăng trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo theo bình quân đầu người. Đây là những vấn đề đáng lo ngại khi mà Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Do khu vực CNXD chiếm tỷ trọng khá lớn, chậm cải thiện tiềm năng tăng trưởng ở khu vực này cũng ảnh hưởng tới triển vọng tăng trưởng nói chung của nền kinh tế. Tăng trưởng công nghiệp của

HÌNH 2: DIỄN BIẾN TĂNG TRƯỞNG SO VỚI TIỀM NĂNG



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả



Việt Nam chậm và chưa thực sự bền vững, thể hiện ở một số lĩnh vực sau:

Thứ nhất, tăng trưởng công nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa phát huy được yếu tố tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng.

Thứ hai, một số ngành công nghiệp chủ đạo chưa được tổ chức theo mô hình chuỗi giá trị, đặc biệt là các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu. Việt Nam hiện nay chỉ mới tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất.

Thứ ba, công nghiệp phụ thuộc đáng kể vào đầu vào nhập khẩu nên thiếu chủ động và dễ tổn thương trước các biến động của thị trường thế giới, đặc biệt là giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.

Trong nhiều năm qua, sự phát triển của ngành dịch vụ đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Cùng với đó, tỷ trọng GDP nhóm ngành dịch vụ trong tổng GDP cũng tăng theo các năm (năm 2000 đạt 38,74%, năm 2005 tăng lên 42,57%, năm 2010 lên 42,88% và năm 2017 tăng đạt 41,32%). Tuy vậy, tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước và vùng lãnh thổ (đứng thứ 8/10 trong khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 29/34 ở châu Á, đứng thứ 94/104 thế giới). Sự phát triển ngành vẫn chưa xứng với tiềm năng và yêu cầu của phát triển kinh tế đất nước. Trong bối cảnh đó, yêu cầu phát triển dịch vụ có ý nghĩa to lớn, không chỉ trực tiếp tạo động lực phát triển mà còn tạo lập và củng cố sự liên kết, bảo đảm đầu ra cho các ngành công - nông nghiệp và tác động lan tỏa tới mọi lĩnh vực trong nền kinh tế.

Đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế

Sau hơn 30 năm mở cửa thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn FDI đã trở thành động lực tăng trưởng và phát triển của Việt Nam. Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta tăng mạnh kể từ năm 2007, qua đó bổ sung đáng kể nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Giai đoạn từ đầu năm 2007 đến tháng 11/2017 có hơn 18 nghìn dự án được cấp phép mới, tương đương 2,2 lần số dự án trong cả giai đoạn 1988-2006. Tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm từ năm 2007 đến nay đạt 296,4 tỷ USD, bằng 3,8 lần so với giai đoạn trước WTO.

Vốn FDI thực hiện tăng bền vững hơn. Trong các năm 2008-2013, vốn FDI thực hiện dao động trong khoảng 10-11,5 tỷ USD/năm. Sau đó, vốn FDI thực hiện liên tục tăng nhanh, đạt 15,8 tỷ USD năm 2016 và đạt 17,5 tỷ USD năm 2017. Tỷ trọng của khu vực FDI trong vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 14,9% năm

2007 lên 23,4% năm 2016. Diễn biến này có nguyên nhân quan trọng từ: (i) Gia tăng cơ hội cho nhà đầu tư nước ngoài từ các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã, đang đàm phán và thực hiện; (ii) Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương. Nhờ đó, khu vực FDI đóng góp đáng kể vào sản lượng và tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư nước ngoài cũng tạo ra việc làm trực tiếp cho hơn 2 triệu lao động, hỗ trợ đáng kể cho việc cải thiện kỹ năng lao động cũng như chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn thời gian qua.

Tuy nhiên, các số liệu về đăng ký và giải ngân FDI khó phủ lấp được những bất cập trong công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài như:

Thứ nhất, hàm lượng giá trị gia tăng của khu vực FDI đóng góp vào nền kinh tế chưa tương xứng với kỳ vọng chính sách cũng như những ưu đãi cho khu vực này. Dù đã có nỗ lực nhất định trong việc thu hút một số DN công nghệ cao, đánh giá chung Việt Nam vẫn chưa đạt mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ thông qua các DN FDI.

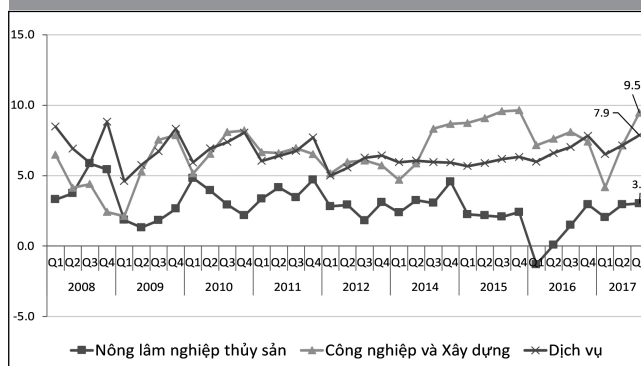
Thứ hai, việc chuyển giá của các DN FDI ngày càng trở nên phức tạp, đặt ra không ít thách thức cho công tác quản lý và thu ngân sách nhà nước.

Thứ ba, tác động lan tỏa chưa nhiều của FDI, trong đó mấu chốt là mối liên kết còn tương đối yếu giữa các DN FDI với cộng đồng doanh nghiệp trong nước, nhất là khu vực DN nhỏ và vừa.

Đóng góp của xuất nhập khẩu vào tăng trưởng

Tăng trưởng xuất nhập khẩu (XNK) giai đoạn 2016-2017 đang là điểm sáng tích cực của nền kinh tế. Đơn cử, năm 2017, tổng trị giá XNK hàng hoá của Việt Nam đạt gần 424,87 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2016; trong đó, tổng trị giá xuất khẩu đạt 213,77 tỷ USD, tăng 21,1% và tổng trị giá nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,8%. Mặc dù, tăng trưởng XNK đang phục hồi nhanh nhưng mới gần bằng giai đoạn

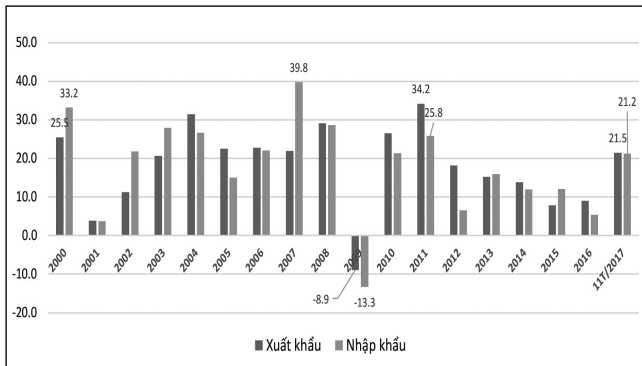
HÌNH 3: TĂNG TRƯỞNG GDP THEO KHU VỰC 2008-2017 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê



HÌNH 4: TĂNG TRƯỞNG XUẤT NHẬP KHẨU, 2000-2017 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

2007-2008, thời gian trước khủng hoảng tài chính thế giới và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Khảo sát cho thấy, tăng trưởng xuất khẩu dựa nhiều vào đà phục hồi của kinh tế thế giới, nhất là sự phục hồi khá mạnh của các thị trường truyền thống. Tuy nhiên, việc tập trung khai thác một số thị trường có thể đặt ra dấu hỏi về mức độ bền vững trong tăng trưởng, cũng như khả năng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của Việt Nam. Hơn nữa, tăng trưởng xuất khẩu hiện nay phần lớn phụ thuộc vào khu vực FDI (chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu). Giá trị gia tăng nội địa của xuất khẩu cũng rất thấp, nhất là với những ngành xuất khẩu quan trọng như: Nông sản, thủy sản, thiết bị điện tử, điện tử công nghệ cao. Mặc dù thông qua các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng vẫn đang sản xuất với hàm lượng công nghệ thấp, tạo giá trị gia tăng thấp và kém cạnh tranh. Như vậy, muốn hưởng lợi nhiều hơn từ các chuỗi cung ứng hàng xuất khẩu, Việt Nam cần cải thiện liên kết giữa các DN trong nước với DN FDI. Theo đó, DN trong nước sẽ phải nỗ lực rất nhiều để hoàn thiện và thể hiện năng lực, thay vì chờ đợi một sự bảo đảm về bao tiêu xuất khẩu của DN FDI.

Định hướng cải thiện tiềm năng tăng trưởng

Việt Nam bước vào năm 2018 với lạc quan xen lẫn thận trọng. Bài học từ các năm 2016 và năm 2017 cho thấy sự cần thiết phải kiên định với mục tiêu ổn định KTVM. Tăng trưởng kinh tế đã tới hạn, đòi hỏi các cải cách phải đi vào thực chất, khơi dậy tinh thần kinh doanh trong một môi trường kinh doanh thân thiện, song hành với một Chính phủ kiến tạo và minh bạch. Cụ thể:

Thứ nhất, cần kiên định thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng. Theo đó, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu, bao gồm: Tháo gỡ khó khăn về thể chế, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh

doanh của doanh nghiệp và người dân; Phát triển kinh tế tri thức; Thúc đẩy tăng trưởng xanh. Phương thức triển khai cũng cần đổi mới theo hướng “vừa học vừa làm” để đảm bảo tiến độ và tính hiệu quả trong thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu.

Thứ hai, cần tiếp tục duy trì ổn định KTVM. Trong bối cảnh kinh tế quốc tế còn diễn biến khó lường, việc duy trì một nền kinh tế trong nước ổn định, ít biến động sẽ là yếu tố cần thiết để cải thiện tiềm năng tăng trưởng. Kinh nghiệm sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cho thấy, Chính phủ cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ và có đánh giá, phân tích các rủi ro kinh tế - thương mại, để kịp thời có các biện pháp KTVM phù hợp.

Thứ ba, cần thay đổi cách thức điều hành kinh tế - xã hội. Trước mắt là nâng cao vai trò của các công cụ thị trường trong điều hành vĩ mô. Cụ thể, cần sử dụng đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ và các công cụ, biện pháp khác để hỗ trợ ổn định thị trường ngoại tệ, điều hành tỷ giá hợp lý, phù hợp với diễn biến KTVM, thị trường tài chính, tiền tệ trong và ngoài nước; Điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến KTVM, lạm phát và các biến động của thị trường tiền tệ. Đồng thời, điều hành một cách có trọng tâm, kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu có tính đánh đổi như tăng trưởng trong ngắn hạn với thúc đẩy cải cách trong trung và dài hạn. Bên cạnh đó, tạo dựng dư địa chính sách KTVM để ứng phó với những diễn biến nhanh, bất thường của kinh tế thế giới.

Thứ tư, cần tiếp tục duy trì cải cách thể chế kinh tế hướng thị trường theo “tinh thần hội nhập”. Nghĩa là, xây dựng một chính sách cạnh tranh gắn với thực tiễn pháp lý tốt và đặt người tiêu dùng vào trung tâm, khơi dậy và nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo – tinh thần doanh nhân. Tuy nhiên, để làm được điều này cần đảm bảo các doanh nghiệp trong quá trình cạnh tranh phải tuân thủ theo các quy định pháp luật và không xâm phạm đến quyền lợi của người tiêu dùng.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Hải Bình - Trần Thu Thủy (2016), *Phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2015 và định hướng 2016-2020*, Tạp chí Tài chính;
2. Phan Thế Công, “Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh* 27, 265-27.
3. Trần Du Lịch (2016), *Kinh tế Việt Nam: 5 năm nhìn lại*, Báo Hải quan;
4. Minh Nhung (2017), *Vấn đề riêng trong phát triển nhóm ngành dịch vụ*, Báo đầu tư;
5. Lan Anh, Phạm Tiệp (2017), *Tập trung các giải pháp cơ cấu lại ngành công nghiệp Việt Nam*, Báo Công thương;
6. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2015, 2016, 2017), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô các quý*, NXB Tài chính, Hà Nội.